

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**


Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019


| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | 31/03/2019             | 01/01/2019             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>468.012.916.320</b> | <b>421.124.871.605</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>3</b>    | <b>9.738.337.845</b>   | <b>16.959.925.922</b>  |
| 111        | 1. Tiền  |             | 6.738.337.845          | 12.459.925.922         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 3.000.000.000          | 4.500.000.000          |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>4</b>    | <b>269.000.000.000</b> | <b>278.000.000.000</b> |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 269.000.000.000        | 278.000.000.000        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>174.316.692.764</b> | <b>112.766.882.174</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5           | 1.179.738.817          | 1.789.065.708          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 6           | 20.088.474.183         | 78.719.733             |
| 135        | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 7           | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| 136        | 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 8           | 154.178.103.373        | 112.028.720.342        |
| 137        | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (3.129.623.609)        | (3.129.623.609)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>10</b>   | <b>11.509.463.432</b>  | <b>10.512.069.285</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 11.779.546.768         | 10.782.152.621         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | (270.083.336)          | (270.083.336)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>3.448.422.279</b>   | <b>2.885.994.224</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 13          | 544.280.271            | -                      |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 810.996.395            | 795.420.233            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 15          | 2.093.145.613          | 2.090.573.991          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>348.839.330.998</b> | <b>350.741.118.235</b> |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>30.725.534.500</b>  | <b>32.736.394.429</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 11          | 30.725.534.492         | 32.699.019.422         |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 156.032.985.954        | 156.554.776.954        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (125.307.451.462)      | (123.855.757.532)      |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | 12          | 8                      | 37.375.007             |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 299.000.000            | 299.000.000            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (298.999.992)          | (261.624.993)          |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>4</b>    | <b>315.443.170.080</b> | <b>315.443.170.080</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                      |             | 273.674.217.765        | 273.674.217.765        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |             | 62.004.247.710         | 62.004.247.710         |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 29.168.797.458         | 29.168.797.458         |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           |             | (49.404.092.853)       | (49.404.092.853)       |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>2.670.626.418</b>   | <b>2.561.553.726</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 13          | 2.494.830.286          | 2.372.234.815          |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              |             | 175.796.132            | 189.318.911            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>816.852.247.318</b> | <b>771.865.989.840</b> |


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/03/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>47.237.682.524</b>  | <b>26.472.153.423</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>47.237.682.524</b>  | <b>26.472.153.423</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 1.307.879.875          | 1.390.128.883          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 1.491.326.900          | 1.525.692.900          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 2.081.500.815          | 852.329.562            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 428.329.720            | 344.169.199            |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 16          | 247.200.342            | 92.625.000             |
| 318   | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | -                      | -                      |
| 319   | 9. Phải trả ngắn hạn khác                     | 17          | 6.086.456.014          | 6.091.550.714          |
| 320   | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         |             | 20.000.000.000         | -                      |
| 321   | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 18          | 1.145.598.720          | 1.088.367.360          |
| 322   | 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 14.449.390.138         | 15.087.289.805         |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 337   | 7. Phải trả dài hạn khác                      | 17          | -                      | -                      |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>769.614.564.794</b> | <b>745.393.836.417</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 19          | <b>769.614.564.794</b> | <b>745.393.836.417</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 631.010.000.000        | 631.010.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 631.010.000.000        | 631.010.000.000        |
| 418   | 8. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 20.295.544.659         | 20.295.544.659         |
| 421   | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 118.309.020.135        | 94.088.291.758         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 94.088.291.812         | 22.308.509.049         |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 24.220.728.323         | 71.779.782.709         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>816.852.247.318</b> | <b>771.865.989.840</b> |

  
Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019*

| Mã số | CHỈ TIÊU   | TM | Q1/2019        | Q1/2018        |
|-------|--|----|----------------|----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20 | 8.677.052.551  | 24.235.616.300 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |    |                |                |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |    | 8.677.052.551  | 24.235.616.300 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 21 | 7.970.078.209  | 25.114.180.939 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |    | 706.974.342    | (878.564.639)  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22 | 26.758.588.545 | 34.576.278.540 |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23 | 199.452.054    | 57.221.514     |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |    | 199.452.054    | 57.218.207     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24 | 231.968.318    | 407.082.079    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25 | 2.881.106.666  | 4.041.845.090  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |    | 24.153.035.849 | 29.191.565.218 |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 26 | 179.673.496    | 516.255.188    |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 27 | 98.458.243     | 147.776.639    |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |    | 81.215.253     | 29.560.043.767 |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |    | 24.234.251.102 | 29.560.043.767 |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 28 |                |                |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |    | 13.522.779     | 13.522.779     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |    | 24.220.728.323 | 29.546.520.988 |

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh  
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU  | Thuyết<br>t minh | 31/3/2019               | 31/3/2018              |
|---|---|------------------|-------------------------|------------------------|
|   |   |                  | VND                     | VND                    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |                  |                         |                        |
| 01  | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  |                  | <b>24.234.251.102</b>   | <b>29.560.043.767</b>  |
|   | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |                  |                         |                        |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định  |                  | 2.960.859.929           | 2.170.011.564          |
| 03  | - Các khoản dự phòng  |                  | 57.231.360              | (1.142.768.640)        |
| 04  | Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                  |                         | 3.307                  |
| 05  | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư  |                  | (26.657.994.332)        | (34.930.214.505)       |
| 06  | - Chi phí lãi vay   |                  | 199.452.054             | 57.218.207             |
| 08  | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |                  | <b>793.800.113</b>      | <b>(4.285.706.300)</b> |
| 09  | - Tăng/giảm các khoản phải thu  |                  | (42.904.391.302)        | 10.898.244.956         |
| 10  | - Tăng/giảm hàng tồn kho  |                  | (997.394.147)           | 9.264.941.222          |
| 11  | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)          |                  | 1.346.197.317           | (7.933.288.891)        |
| 12  | - Tăng/giảm chi phí trả trước   |                  | (666.875.742)           | (383.533.652)          |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả   |                  | (199.452.054)           | (57.218.207)           |
| 17  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |                  | (637.899.522)           | (564.888.000)          |
| 20  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |                  | <b>(43.266.015.337)</b> | <b>6.938.551.128</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |   |                  |                         |                        |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |                  | (950.000.000)           |                        |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    |                  | 75.289.860              | 3.267.129.465          |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 |                  | (161.000.000.000)       | (110.000.000.000)      |
| 24  | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                         |                  | 170.000.000.000         | 100.000.000.000        |
| 25  | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |                  |                         |                        |
| 26  | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |                  | -                       | 14.483.773.158         |
| 27  | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  |                  | 7.919.137.400           | 7.730.181.838          |
| 30  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |                  | <b>16.044.427.260</b>   | <b>15.481.084.461</b>  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|    |   |                       |                        |
|----|---|-----------------------|------------------------|
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay                               |                       |                        |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay                              | 20.000.000.000        | (3.184.793.507)        |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu          | -                     |                        |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>20.000.000.000</i> | <i>(3.184.793.507)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                      | (7.221.588.077)       | 19.234.842.082         |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                     | 16.959.925.922        | 20.091.283.424         |
| 61 | ng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi             |                       | (3.307)                |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                    | 3 9.738.337.845       | 39.326.122.199         |

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi lợn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

#### Cấu trúc Tổng Công ty

| Các đơn vị trực thuộc   | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|----------------------------|
| 1. Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP                 | Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc                      | Chăn nuôi lợn              |
| 2. Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP                          | Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên                     | Chăn nuôi lợn              |
| 3. Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP | Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội. | Kinh doanh dịch vụ         |

| Các đơn vị trực thuộc   | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính  |
|---|--|---|
| 4. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP                            | Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.                        | Kinh doanh dịch vụ  |
| 5. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam | 42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh | Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò. |
| 6. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP   | 87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.         | Kinh doanh dịch vụ  |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp sản xuất bán lẻ lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 03 năm      |

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## **2.13 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
  - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## **2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | 31/03/2019           | 01/01/2019            |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                       | 231.113.807          | 661.948.801           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 6.507.224.038        | 11.797.977.121        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 3.000.000.000        | 4.500.000.000         |
|                                | <b>9.738.337.845</b> | <b>16.959.925.922</b> |

(\*) Tại ngày 31/03/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất 4,3% đến 5,5%/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/03/2019           |                   | 01/01/2019           |                   |
|--|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng          | Giá trị              | Dự phòng          |
|  | VND                  | VND               | VND                  | VND               |
| <b>Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                      |                   |                      |                   |
| - Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc châu                          | 426.777.936          | -                 | -                    | -                 |
| - Trung tâm Giống Nông nghiệp Tiền Giang                         | 77.052.000           | -                 | 101.777.000          | -                 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam                        | 464.390.926          | -                 | 318.009.217          | -                 |
| - Công ty Cổ phần XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh                 | 239.000.000          | 27.900.000        | 239.000.000          | 27.900.000        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                             | 237.045.891          | 37.439.991        | 1.130.279.491        | 37.439.991        |
|  | <b>1.444.266.753</b> | <b>65.339.991</b> | <b>1.789.065.708</b> | <b>65.339.991</b> |

### 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                      | 31/03/2019            |          | 01/01/2019        |          |
|----------------------|-----------------------|----------|-------------------|----------|
|                      | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
|                      | VND                   | VND      | VND               | VND      |
| - Các đối tượng khác | 20.088.474.183        | -        | 78.719.733        | -        |
|                      | <b>20.088.474.183</b> | <b>-</b> | <b>78.719.733</b> | <b>-</b> |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                                | 31/03/2019           |                      | 01/01/2019           |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
|                                | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| Công ty CP Gà giống Châu Thành | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
|                                | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> |

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|  | 31/03/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |          |                        |          |
| - Phải thu về cổ phần hóa (tương ứng thuyết minh số 17)                    | 79.100.000             | -        | 214.200.000            | -        |
| - Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động                           | 1.097.710.098          | -        | 1.086.190.098          | -        |
| - Tạm ứng  | 285.000.000            | -        | 27.000.000             | -        |
| - Ký cược, ký quỹ  | 60.000.000             | -        | 60.000.000             | -        |
| - Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức                           | 946.358.920            | -        | 946.358.920            | -        |
| - Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao | 728.800.000            | -        | 728.800.000            | -        |
| - Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu                      | 65.230.643.250         | -        | 43.487.017.500         | -        |
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn  | 6.110.848.847          | -        | 9.190.907.525          | -        |
| - Phải thu khác  | 79.639.642.258         | -        | 56.270.317.544         | -        |
|  | <b>154.178.103.373</b> | <b>-</b> | <b>112.010.791.587</b> | <b>-</b> |



9 . NỢ XẤU

|  | 31/03/2019           |                           | 01/01/2019           |                           |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi |
|  | VND                  | VND                       | VND                  | VND                       |
| - Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh <sup>(1)</sup> | 239.000.000          | 211.100.000               | 239.000.000          | 211.100.000               |
| - Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành <sup>(2)</sup>       | 2.000.000.000        | 150.000.000               | 2.000.000.000        | -                         |
| - Công ty Cổ phần An Đại Việt                              | 946.358.920          | 946.358.920               | 946.358.920          | 946.358.920               |
| - Công ty CP giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao         | 728.800.000          | 728.800.000               | 728.800.000          | 728.800.000               |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định                 | 37.439.991           | -                         | 37.439.991           | -                         |
| - Phải thu của các cá nhân khác                            | 1.125.457.671        | 61.174.053                | 1.125.457.671        | 61.174.053                |
|  | <b>5.077.056.582</b> | <b>2.097.432.973</b>      | <b>5.077.056.582</b> | <b>1.947.432.973</b>      |

<sup>(1)</sup> Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

<sup>(2)</sup> Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

10 . HÀNG TỒN KHO

|                                       | 31/03/2019            |                      | 01/01/2019            |                      |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
|                                       | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 1.283.884.793         | -                    | 1.562.027.600         | -                    |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 30.592.772            | -                    | 38.219.657            | -                    |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.267.404.354         | (270.083.336)        | 7.566.685.471         | (270.083.336)        |
| - Thành phẩm                          | -                     | -                    | -                     | -                    |
| - Hàng hóa                            | 1.197.664.849         | -                    | 1.615.219.893         | -                    |
|                                       | <b>11.779.546.768</b> | <b>(270.083.336)</b> | <b>10.782.152.621</b> | <b>(270.083.336)</b> |

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, có nguyên giá 299.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2019 là 298,999,996 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 37,374,999 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/03/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                      |                      |
| - Chi phí thuế đất năm 2019 của văn phòng vilico | 544.280.271          | -                    |
|  | <b>544.280.271</b>   | <b>-</b>             |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                      |                      |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ            | 107.571.839          | 157.995.137          |
| - Đàn lợn sinh sản (*)                           | 2.387.258.447        | 2.214.239.678        |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ          | -                    | -                    |
|  | <b>2.494.830.286</b> | <b>2.372.234.815</b> |

(\*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào chi phí khác khi bị thải loại thanh lý.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/03/2019           |                          | 01/01/2019           |                          |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                  | VND                      | VND                  | VND                      |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                      |                          |                      |                          |
| - Công ty TNHH Giống gia súc Miền Nam                             | -                    | -                        | 71.539.717           | 71.539.717               |
| - Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến                               | -                    | -                        | 167.669.609          | 167.669.609              |
| - Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội             | 384.726.000          | 384.726.000              | 384.726.000          | 384.726.000              |
| - Chi nhánh công ty TNHH Deheus tại Vĩnh Phúc                     | 321.404.356          | 321.404.356              | 309.048.000          | 309.048.000              |
| - Phải trả các đối tượng khác                                     | 601.749.519          | 601.749.519              | 457.145.557          | 457.145.557              |
|   | <b>1.307.879.875</b> | <b>1.307.879.875</b>     | <b>1.390.128.883</b> | <b>1.390.128.883</b>     |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b>-</b>             | <b>-</b>                 | <b>71.539.717</b>    | <b>71.539.717</b>        |

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | 31/03/2019         | 01/01/2019        |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                | VND                | VND               |
| <b>a) Ngắn hạn</b>             |                    |                   |
| - Chi phí trợ cấp mất việc làm | 92.625.000         | 92.625.000        |
| - Chi phí lãi vay              | 154.575.342        |                   |
| - Chi phí phải trả khác        | -                  |                   |
|                                | <b>247.200.342</b> | <b>92.625.000</b> |

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/03/2019           | 01/01/2019           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn  | 99.618.046           | 165.433.820          |
| - Bảo hiểm xã hội   | 88.999.946           | 9.528.950            |
| - Phải trả về cổ phần hoá (trương ứng thuyết minh số 8)                     | 214.200.000          | 214.200.000          |
| - Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học                             | 1.857.191.000        | 1.857.191.000        |
| - Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên                                   | 57.614.228           | 73.206.616           |
| - Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ùy thác                   | 3.641.514.300        | 3.641.514.300        |
| - Phải trả cho cổ đông về cổ tức  | 2.426.250            | 2.426.250            |
| - Các khoản phải trả khác   | 124.892.244          | 128.049.778          |
|   | <b>6.086.456.014</b> | <b>6.091.550.714</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | -                    | -                    |
|   | -                    | -                    |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                     |                      |                      |
| - Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học | 1.857.191.000        | 1.857.191.000        |
| - Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ùy thác                   | 3.641.514.300        | 3.641.514.300        |
|   | <b>5.498.705.300</b> | <b>5.498.705.300</b> |

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                      | 31/03/2019           | 01/01/2019           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| - Dự phòng phải trả về tiền thuê đất | 1.145.598.720        | 1.088.367.360        |
|                                      | <b>1.145.598.720</b> | <b>1.088.367.360</b> |

Dự phòng tiền thuê đất tại 42/18 Nguyễn Bình Khiêm, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh đang được tạm tính theo đơn giá UBND Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 31/03/2019, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu<br/>kỳ trước</b>  | <b>631.010.000.000</b>              | <b>15.778.963.421</b>           | <b>71.608.162.256</b>              | <b>718.397.125.677</b> |
| Lãi trong kỳ<br>trước          | -                                   | -                               | 112.795.432.618                    | 112.795.432.618        |
| Tăng khác                      | -                                   | -                               | 297.501.145                        | 297.501.145            |
| Giảm vốn<br>trong kỳ trước     | -                                   | -                               | -                                  | -                      |
| Phân phối lợi<br>nhuận         | -                                   | 4.516.581.238                   | (90.612.804.261)                   | (86.096.223.023)       |
| Giảm khác                      | -                                   | -                               | -                                  | -                      |
| <b>Số dư cuối<br/>kỳ trước</b> | <b>631.010.000.000</b>              | <b>20.295.544.659</b>           | <b>94.088.291.758</b>              | <b>745.393.836.417</b> |
| <b>Số dư đầu<br/>kỳ này</b>    | <b>631.010.000.000</b>              | <b>20.295.544.659</b>           | <b>94.088.291.758</b>              | <b>745.393.836.417</b> |
| Lãi trong kỳ<br>này            | -                                   | -                               | 24.220.728.323                     | 24.220.728.323         |
| Tăng khác                      | -                                   | -                               | 54                                 | 54                     |
| Phân phối lợi<br>nhuận         | -                                   | -                               | -                                  | -                      |
| <b>Số dư cuối<br/>kỳ này</b>   | <b>631.010.000.000</b>              | <b>20.295.544.659</b>           | <b>118.309.020.135</b>             | <b>769.614.564.794</b> |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/CN-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2017.

Theo nghị quyết số 09/NQ/CN-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức năm 2018. Cụ thể như sau:

|  | Tỷ lệ<br>%       | Số tiền<br>VND        |
|--|------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2017 trên BCTC riêng: |                  | 45.165.812.385        |
| Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017:                                 |                  |                       |
| - Quỹ đầu tư phát triển  | 10%              | 4.516.581.238         |
| - Quỹ khen thưởng  | 5%               | 2.258.290.619         |
| - Quỹ phúc lợi   | 4%               | 1.806.632.495         |
| - Chi trả cổ tức   | 6,5%/vốn điều lệ | 41.015.650.000        |
| - Chi tạm ứng cổ tức năm 2018  | 6,5%/vốn điều lệ | 41.015.650.000        |
| (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1300 đồng)                                 |                  |                       |
|  |                  | <b>90.612.804.352</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                 | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>% | Đầu kỳ<br>VND          | Tỷ lệ<br>% |
|---------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Công ty Cổ phần GTNFoods        | 470.031.360.000        | 74,49      | 470.031.360.000        | 74,49      |
| Công ty CP Dược và Vật tư thú y | 20.000.000.000         | 3,17       | 20.000.000.000         | 3,17       |
| Bà Phạm Thị Linh                | 50.606.000.000         | 8,02       | 50.606.000.000         | 8,02       |
| Ông Đỗ Hoàng Phương             | 50.000.000.000         | 7,92       | 50.000.000.000         | 7,92       |
| Các cổ đông khác                | 40.372.640.000         | 6,40       | 40.372.640.000         | 6,40       |
|                                 | <b>631.010.000.000</b> | <b>100</b> | <b>631.010.000.000</b> | <b>100</b> |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 63.101.000 | 63.101.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 63.101.000 | 63.101.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 63.101.000 | 63.101.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 63.101.000 | 63.101.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 63.101.000 | 63.101.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000     |

**f) Các quỹ của công ty**

|                       | 31/03/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 20.295.544.659        | 20.295.544.659        |
|                       | <b>20.295.544.659</b> | <b>20.295.544.659</b> |

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Quý 1/2019<br>VND    | Quý 1/2018<br>VND     |
|--|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng                           | 770.445.892          | 3.142.535.776         |
| Doanh thu bán thành phẩm, sản phẩm chăn nuôi | 7.118.389.500        | 19.947.339.500        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                   | 147.500.000          |                       |
| Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi         | -                    |                       |
| Doanh thu từ hợp đồng cho thuê khoán tài sản | 640.717.159          | 1.145.741.024         |
|  | <b>8.677.052.551</b> | <b>24.235.616.300</b> |

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Quý 1/2019                  | Quý 1/2018                   |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | VND                         | VND                          |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                | 575.759.335                 | 2.416.371.288                |
| Giá vốn của thành phẩm ,sản phẩm chăn nuôi | 7.035.098.486               | 22.073.182.589               |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                   |                             |                              |
| Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi         | -                           |                              |
| Giá vốn hợp đồng cho thuê khoán tài sản    | 359.220.388                 | 624.627.062                  |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | -                           |                              |
|  | <b><u>7.970.078.209</u></b> | <b><u>25.114.180.939</u></b> |

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Quý 1/2019                   | Quý 1/2018                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 5.015.040.795                | 5.393.569.047                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 21.743.508.750               | 21.743.508.750               |
| Lãi chênh lệch phát sinh trong quý                   | -                            |                              |
| Lãi bán cổ phần công ty liên kết (Thuyết minh 4)     | -                            | 7.439.200.743                |
| Lãi bán khoản đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 4) | -                            |                              |
|  | <b><u>26.758.549.545</u></b> | <b><u>34.576.278.540</u></b> |

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Quý 1/2019                | Quý 1/2018               |
|--|---------------------------|--------------------------|
|  | VND                       | VND                      |
| Lãi tiền vay   | 199.452.054               | 57.218.207               |
| Lỗ bán cổ phần tại công ty con (Thuyết minh 4)               | -                         | -                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                            | -                         | 3.307                    |
| Hoàn nhập dự phòng do thu hồi được khoản phải thu về cho vay | -                         |                          |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                                     | -                         |                          |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn         | -                         |                          |
| Chi phí tài chính khác                                       | -                         |                          |
|  | <b><u>199.452.054</u></b> | <b><u>57.221.514</u></b> |

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Quý 1/2019                | Quý 1/2018                |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | VND                       | VND                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    |                           |                           |
| Chi phí nhân công                | 154.004.286               | 249.467.050               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.791.923                | 36.737.265                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.764.908                 | 43.700.786                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 55.407.201                | 77.176.978                |
|                                  | <b><u>231.968.318</u></b> | <b><u>407.082.079</u></b> |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Quý 1/2019           | Quý 1/2018           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 41.782.261           | 27.008.045           |
| Chi phí nhân công                | 1.108.899.963        | 1.484.541.219        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 12.249.999           | 37.135.547           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 572.354.393          | 554.442.147          |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 355.966.478          | 389.164.042          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 488.191.917          | 274.491.947          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 301.661.655          | 1.275.062.143        |
| Chi phí dự phòng phải thu cổ tức |                      |                      |
|                                  | <b>2.881.106.666</b> | <b>4.041.845.090</b> |

26 . THU NHẬP KHÁC

|  | Quý 1/2019         | Quý 1/2018         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản, thanh lý đàn lợn | 75.289.860         | 353.935.965        |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                   | -                  |                    |
| Tiền lãi vay được miễn giảm                    | -                  |                    |
| Thu nhập đào tạo                               | -                  |                    |
| Thu phạt theo hợp đồng                         | -                  | 2.500.000          |
| Thu từ cho thuê nhà                            | -                  |                    |
| Thu nhập khác                                  | 104.383.636        | 159.819.223        |
|  | <b>179.673.496</b> | <b>516.255.188</b> |

27 . CHI PHÍ KHÁC

|                          | Quý 1/2019        | Quý 1/2018         |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
|                          | VND               | VND                |
| Chi phí thanh lý tài sản | -                 |                    |
| Chi phí thanh lý đàn lợn | -                 |                    |
| Các khoản bị phạt        | -                 | 147.776.639        |
| Chi phí khác             | 98.458.243        |                    |
|                          | <b>98.458.243</b> | <b>147.776.639</b> |

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                               | Q1/2019               | Q1/2018               |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.330.229.562         | 19.394.526.165        |
| Chi phí nhân công             | 2.001.729.259         | 3.254.310.693         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 2.148.819.314         | 2.424.878.885         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 522.207.485           | 482.251.786           |
| Chi phí khác bằng tiền        | 1.476.008.312         | 3.094.348.005         |
|                               | <b>12.478.993.932</b> | <b>28.650.315.534</b> |

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                        |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/03/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.738.337.845          | -                      | 16.959.925.922         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 155.357.842.190        | (1.129.623.609)        | 113.817.785.959        | (1.129.623.609)        |
| Các khoản cho vay                  | 271.000.000.000        | (2.000.000.000)        | 280.000.000.000        | (2.000.000.000)        |
|                                    | <b>436.096.180.035</b> | <b>(3.129.623.609)</b> | <b>410.777.711.881</b> | <b>(3.129.623.609)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán    |                      |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | 31/03/2019            | 01/01/2019           |
|                                   | VND                   | VND                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                       |                      |
| Vay và nợ                         | 20.000.000.000        | -                    |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.394.335.980         | 7.481.679.597        |
| Chi phí phải trả                  | 247.200.342           | 92.625.000           |
|                                   | <b>27.641.536.322</b> | <b>7.574.304.597</b> |



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|  | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/03/2019</b>               |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các<br>khoản tương<br>đương tiền | 9.738.337.845                | -                              | -                 | 9.738.337.845          |
| Phải thu<br>khách hàng,<br>phải thu khác | 154.228.218.581              | -                              | -                 | 154.228.218.581        |
| Các khoản<br>cho vay                     | 269.000.000.000              | -                              | -                 | 269.000.000.000        |
|  | <b>432.966.556.426</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>432.966.556.426</b> |

**Tại ngày 01/01/2019**

|                                    |                        |          |          |                        |
|------------------------------------|------------------------|----------|----------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.959.925.922         | -        | -        | 16.959.925.922         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 112.688.162.350        | -        | -        | 112.688.162.350        |
| Các khoản cho vay                  | 278.000.000.000        | -        | -        | 278.000.000.000        |
|                                    | <b>407.648.088.272</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>407.648.088.272</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/03/2019</b>        |                       |                      |            |                       |
| Vay và nợ                         | 20.000.000.000        | -                    | -          | 20.000.000.000        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.394.335.980         | -                    | -          | 7.394.335.980         |
| Chi phí phải trả                  | 247.200.342           | -                    | -          | 247.200.342           |
|                                   | <b>27.641.536.322</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>27.641.536.322</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>        |                       |                      |            |                       |
| Vay và nợ                         | -                     | -                    | -          | -                     |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.481.679.597         | -                    | -          | 7.481.679.597         |
| Chi phí phải trả                  | 92.625.000            | -                    | -          | 92.625.000            |
|                                   | <b>7.574.304.597</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>7.574.304.597</b>  |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Doanh thu hoạt động chăn nuôi<br>VND | Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|--------------------------------------|--|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 7.118.389.500                        | 1.558.663.051                                  | 8.677.052.551          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>15.677.117</b>                    | <b>691.297.225</b>                             | <b>706.974.342</b>     |
| Tài sản bộ phận                          | 69.122.181.314                       | 154.502.385.556                                | 223.624.566.870        |
| Tài sản không phân bổ                    |                                      |  | 593.227.680.448        |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>69.122.181.314</b>                | <b>154.502.385.556</b>                         | <b>816.852.247.318</b> |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | 3.093.304.405                        | 29.694.987.981                                 | 32.788.292.386         |
| Nợ phải trả không phân bổ                |                                      |  | 14.449.390.138         |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                  | <b>3.093.304.405</b>                 | <b>29.694.987.981</b>                          | <b>47.237.682.524</b>  |

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/03/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi số<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi số<br>VND  |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 269.000.000.000        | 269.000.000.000        | 278.000.000.000        | 278.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>269.000.000.000</b> | <b>269.000.000.000</b> | <b>278.000.000.000</b> | <b>278.000.000.000</b> |

(\*) Tại ngày 31/03/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,9% đến 7,8%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/03/2019             |                         | 01/01/2019             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                              | <b>273.674.217.765</b> | <b>-</b>                | <b>273.674.217.765</b> | <b>-</b>                |
| 1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu                   | 273.674.217.765        | -                       | 273.674.217.765        | -                       |
| 2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (i)                | -                      | -                       | -                      | -                       |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>             | <b>62.004.247.710</b>  | <b>(44.718.664.352)</b> | <b>62.004.247.710</b>  | <b>(44.718.664.352)</b> |
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng | 4.614.583.308          | (3.216.191.770)         | 4.614.583.308          | (3.216.191.770)         |
| 2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành                     | 1.573.869.086          | (1.573.869.086)         | 1.573.869.086          | (1.573.869.086)         |
| 3. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao   | 2.392.638.008          | (2.392.638.008)         | 2.392.638.008          | (2.392.638.008)         |
| 4. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh                | 2.629.745.540          | -                       | 2.629.745.540          | -                       |
| 5. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ   | 655.437.752            | -                       | 655.437.752            | -                       |
| 6. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung     | 861.183.119            | -                       | 861.183.119            | -                       |
| 7. Công ty Cổ phần An Đại Việt                             | 8.972.667.170          | (8.972.667.170)         | 8.972.667.170          | (8.972.667.170)         |
| 8. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội     | 3.318.973.219          | -                       | 3.318.973.219          | -                       |
| 9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ                  | 25.949.866.410         | (25.949.866.410)        | 25.949.866.410         | (25.949.866.410)        |
| 10. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á  | 11.035.284.098         | (2.613.431.908)         | 11.035.284.098         | (2.613.431.908)         |

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31/03/2019             |                         | 01/01/2019             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                   | <b>29.168.797.458</b>  | <b>(4.685.428.501)</b>  | <b>29.168.797.458</b>  | <b>(4.685.428.501)</b>  |
| 1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK       | 4.685.428.501          | (4.685.428.501)         | 4.685.428.501          | (4.685.428.501)         |
| 2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt                   | 4.257.100.000          | -                       | 4.257.100.000          | -                       |
| 3. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cẩm             | 2.616.885.131          | -                       | 2.616.885.131          | -                       |
| 4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương | 17.609.383.826         | -                       | 17.609.383.826         | -                       |
| 5. Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn (iv)    | -                      | -                       | -                      | -                       |
| 6. Đầu tư khác                                  | -                      | -                       | -                      | -                       |
|   | <b>364.847.262.933</b> | <b>(49.404.092.853)</b> | <b>364.847.262.933</b> | <b>(49.404.092.853)</b> |

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty con  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu  | Sơn La                     | 51,00%        | 51,00%                 | Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.    |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>   |                            |               |                        |  |
| Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau: |                            |               |                        |  |
| Tên công ty liên kết   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng                               | Hải Phòng                  | 30,00%        | 30,00%                 | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải. |
| 2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành   | Nam Định                   | 39,35%        | 39,35%                 | Chăn nuôi gà   |
| 3. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao                                 | Ninh Bình                  | 36,44%        | 36,44%                 | Chăn nuôi lợn  |
| 4. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh  | Thanh Hóa                  | 45,00%        | 45,00%                 | Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng giống bò                                |

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|   |             |        |        |  |
|---|-------------|--------|--------|--|
| 5. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ  | Nghệ An     | 37,27% | 37,27% | Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo              |
| 6. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung    | Khánh Hòa   | 33,75% | 33,75% | Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc                     |
| 7. Công ty Cổ phần An Đại Việt                            | Hồ Chí Minh | 34,84% | 34,84% | Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi    |
| 8. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội    | Hà Nội      | 36,00% | 36,00% | Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi |
| 9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ                 | Hà Nội      | 36,00% | 36,00% | Chăn nuôi gà   |
| 10. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á | Hồ Chí Minh | 35,02% | 35,02% | Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản       |

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư                         | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| 1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK       | Hà Nội                     | 17,12%        | 17,12%                 | Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi                                |
| 2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt                   | Lâm Đồng                   | 5,35%         | 5,35%                  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm |
| 3. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia Cầm              | Hà Nội                     | 17,08%        | 17,08%                 | Chăn nuôi gà   |
| 4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương | Hà Nội                     | 17,23%        | 17,23%                 | Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản                          |

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 123.593.610.156           | 25.254.415.004        | 8.524.050.340                      | 132.701.454                  | 157.504.776.954        |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | -                     | (1.471.791.000)                    | -                            | (1.471.791.000)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                     | (1.471.791.000)                    | -                            | (1.471.791.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>123.593.610.156</b>    | <b>25.254.415.004</b> | <b>7.052.259.340</b>               | <b>132.701.454</b>           | <b>156.032.985.954</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 104.443.456.079           | 13.605.157.068        | 6.624.442.923                      | 132.701.454                  | 124.805.757.524        |
| Số tăng trong kỳ              | 992.994.615               | 795.677.720           | 184.812.603                        | -                            | 1.973.484.938          |
| - Khấu hao trong kỳ           | 992.994.615               | 795.677.720           | 184.812.603                        | -                            | 1.973.484.938          |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | -                     | (1.471.791.000)                    | -                            | (1.471.791.000)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                     | (1.471.791.000)                    | -                            | (1.471.791.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>105.436.450.694</b>    | <b>14.400.834.788</b> | <b>5.337.464.526</b>               | <b>132.701.454</b>           | <b>125.307.451.462</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 19.150.154.077            | 11.649.257.936        | 1.899.607.417                      | -                            | 32.699.019.430         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>18.157.159.462</b>     | <b>10.853.580.216</b> | <b>1.714.794.814</b>               | <b>-</b>                     | <b>30.725.534.492</b>  |

**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2019           |                    | Trong kỳ             |                    | 31/03/2019           |                      |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|  | Số phải thu          | Số phải nộp        | Số phải nộp          | Số đã thực nộp     | Số phải thu          | Số phải nộp          |
|  | VND                  | VND                | VND                  | VND                | VND                  | VND                  |
| - Thuế Giá trị gia tăng                            | -                    | 157.182.111        | 100.932.260          | 194.551.605        | 2.571.622            | 66.134.388           |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                       | 2.090.322.341        | -                  | -                    | -                  | 2.090.322.341        | -                    |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                            | 251.650              | 38.368.451         | 85.949.278           | 101.656.939        | 251.650              | 22.660.790           |
| - Thuế Nhà đất và tiền thuê đất                    | -                    | 656.779.000        | 1.335.926.637        | -                  | -                    | 1.992.705.637        |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                  | 4.000.000            | 4.000.000          | -                    | -                    |
|  | <b>2.090.573.991</b> | <b>852.329.562</b> | <b>1.526.808.175</b> | <b>300.208.544</b> | <b>2.093.145.613</b> | <b>2.081.500.815</b> |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.